

Số: 146 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2021

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Liên hiệp Khoa học Địa chất Kiểm định Nền móng Xây dựng Sài Gòn và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 29/5/2021.

**CHỨNG NHẬN:**

1. Liên hiệp Khoa học Địa chất Kiểm định Nền móng Xây dựng Sài Gòn,  
Mã số thuế: 0304743744; Địa chỉ: Số 6 đường 27, P. Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định xây dựng

Địa chỉ: Số 758/25/7 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh; Số 205 Đào Duy Từ, Phường 6, Q.10, Tp. Hồ Chí Minh; Số 68 Nguyễn Duy Cung, Phường 12, Q. Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh. Danh mục chỉ tiêu thí nghiệm đối với từng địa chỉ được trình bày tại phụ lục kèm theo.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 498**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế các giấy chứng nhận số: 509/GCN-BXD ngày 21/9/2017, số 591/GCN-BXD ngày 20/10/2017 của Bộ Xây Dựng./.

**Nơi nhận:**

- Liên hiệp Khoa học Địa chất Kiểm định Nền móng Xây dựng Sài Gòn;
- Sở XD Tp. Hồ Chí Minh;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ  
VÀ MÔI TRƯỜNG**



**Vũ Ngọc Anh**

# PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 498

được thực hiện tại Số 758/25/7 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 446 /GCN-BXD, ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>1</b>	<b>THỬ NGHIỆM XI MĂNG</b>	
	Độ mịn; Khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003; BS 1881; ASTM C 188-09; ASTM C 204-11; ASTM C 115; AASHTO T133-11; AASHTO 153-11; AASHTO T192-11; BS EN 196-3: 2010; JIS R5201-97
	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; BS 1881; ASTM C 109-11; AASHTO T106-11; BS EN 196-1:05; JIS R5201:97
	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn; Thời gian đông kết và tính ổn định thể tích; Thời gian đông kết giả của xi măng (false set)	TCVN 6017:2015; BS 1881; ASTM C 191-08; ASTM C 187-11; AASHTO T129; AASHTO T131-10; BS EN 196-3: 2005(08); JIS R5201: 97; TCVN 10653:2015; ASTM C 451
	Xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005; ASTM C 186-05; TCVN 11970:2018; BS EN 196
	Xác định độ nở Sunphat; Thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường Sunphat; Trong môi trường nước	TCVN 6068:2004; TCVN 7713:2007; TCVN 12003:2018; ASTM C 490-10; ASTM C 452 - 10; ASTM C 1102-10; ASTM C 1038-14
	Xác định hàm lượng: Magie oxit (MgO); Anhydric sunfuric (SO <sub>3</sub> ); Mất khi nung; Sắt oxit (Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ); Nhôm oxit (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ); clorua (Cl); Kali oxit (K <sub>2</sub> O) và natri oxit (Na <sub>2</sub> O) tổng; Bari oxit; Silic oxit; Pozzolanicity	TCVN 141:2008; TCVN 6820:2015; ASTM C 114-00; BS EN 196-2:2013; BS EN 196-5
	Xác định giới hạn bền nén theo phương pháp nhanh	TCVN 3736:1987
	Độ nở autoclave	TCVN 8877:2011; ASTM C 151-94
	Hàm lượng C <sub>3</sub> A; Tổng hàm lượng (C <sub>4</sub> AF + 2C <sub>3</sub> A)	TCVN 141:2008; TCVN 6820:2001
	Xi măng phương pháp xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824:2011
	Xác định độ hãm nở của vữa xi măng nở	TCVN 8874:2012; ASTM C 806-04
	Xi măng pooc lăng trắng	TCVN 5691:2000
	Xi măng Alumin	TCVN 7569:2007
	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
<b>2</b>	<b>HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>	
	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993; ASTM C143-10a; BS 1881; ASHTO T119-11; EN 12350-2:09; JIS A1101:05
	Xác định độ cứng ve be	TCVN 3107:1993; EN 1235-3:09
	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C 138-12; AASHTO T121-11; EN 12350-06:09; JIS A1116:05
	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:1993; ASTM C 232-09; AASHTO T158-11; EN 12350-4:09; EN 480-4:96; JIS A1123:10
	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:1993; ASTM C 173-10b; ASTM C 231-10; AASHTO T152-05; JIS A1129:10
	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:1993; ASTM C 127; ASTM C1 28; ASTM C 642-06; EN 12390-7:09
	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:1993; ASTM C 127; ASTM C 128; ASTM C 642-06; EN 12390-7:09
	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:1993; ASTM C 138-09; ASTM C 642-

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		06; EN 12390-7:09
	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:1993; ASTM C 403-90; ASTM C 1585-06; DIN 1048; EN 12390-8:09; AASHTO T27; AASHTO T37
	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:1993; ASTM C 39-11; ASTM C 42-12; BS 1881; ASHTO T22-10; AASHTO T140-7(09); AASHTO T24-07; EN 12390-3:09; EN 12504-1:09; JIS A1108:06; JIS A1107:12; AS 1012.9-86
	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:1993; ASTM C 78-10; ASTM C 293-10; BS 1881; AASHTO T97-10; AASHTO T177-10; EN 12390-5:09; JIS A1106:06; JIS A1114:11
	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:1993; ASTM 496-04; AASHTO T198-09; EN 12390-6:09; JIS A1113:06
	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông xi măng (thiết kế cấp phối) – QĐ 778/1998/QĐ-BXD;	TCVN 3110:1993; TCVN 9340:2012; TCVN 10306:2014; TCVN 10796:2015; TCVN 12394:2018; ASTM D 2850-3a; ASTM D 4767-3a; BS 1377:90; AASHTO T234-70; TCVN 12393:2018; TCVN 12631:2020
	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:1993
	Xác định độ co ngót	TCVN 3117:1993; ASTM C 157-08; AASHTO T160-09; JIS A1129-10
	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993; ASTM C 469-02
	Xác định thời gian đông kết của bê tông xi măng	TCVN 9338:2012; ASTM C 403-16
	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông xi măng	ASTM C1064 - 86
	Xác định hàm lượng ion clorua trong bê tông	TCXDVN 262:2001; TCVN 9337:2012; ASTM C1152-04a; ASTM C1218-99(08); AASHTO T260:97(09); JIS A1154:12; ASTM C1202
	Xác định hàm lượng sunfat trong bê tông	TCVN 9336:2012; ASTM; AASHTO; BS EN
	Hệ bảo vệ bề mặt bê tông	TCVN 11839:2017; EN 1267-1; EN 1770; TCVN 11974:2016; EN ISO 7783-1; EN ISO 7783-2; EN 1062-11:2002; TCVN 10517-1:2014; EN 13529; EN 1062-7; TCVN 9349: 2012; EN 13501-1; TCVN 10271:2014; EN 1062-11:2002; EN 13578; TCVN 9492:2012; EN 1062-3
<b>3</b>	<b>CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>	
	-Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn; Xác định thành phần thạch học; Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích độ xốp và độ hồng; Xác định độ ẩm; Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ; Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ; Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc; Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles); Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn; Xác định hàm lượng mềm yếu, phong hóa; Xác định hàm lượng mica; Xác định hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ); Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic; Xác định hàm lượng sunfat, sunfit; Xác định hàm lượng hạt đập bị vỡ; Xác định hàm lượng silic oxit định hình; Xác định hàm lượng muối Natri clorua (NaCl) trong cốt liệu	TCVN 7572:2006; ASTM C29, C33, C40, C127, C128, C131, C136, C170, C227, C566; AASHTO T19, T27, T84, T85, T96, T255, T335; EN 933, EN 1097, EN 1744-5, EN 1092-2; BS 812; JIS A1102, A1103, A1104, A1109, A1110, A1111, A1121, A1125, A1126, A1137, A1146, M302

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định độ ẩm bề mặt	ASTM C70-84
	Xác định hệ số đương lượng (ES)	ASTM D2419-02
	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	ASTM C117-04 ; AASHTO T11-05
	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123 ; AASHTO T113
	xác định độ bền ngâm trong môi trường Sunfat	ASTM C88-05
	Xác định độ đầm chặt bằng pp CBR	22 TCN 332:06; TCVN 8821:11
	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo của đá dăm cấp phối	TCVN 4197:95
	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn, XĐ khối lượng thể tích khô lớn nhất	22 TCN 333:06; TCVN 4201:12
	Xác định hệ số thấm cát	TCVN 8327 :12
<b>4</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG</b>	
	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D 5550-06; ASTM D854-00; AASHTO T100:06
	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D 2216-10; ASTM D 4959-07; AASHTO T100-03; AASHTO T265
	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; GOST 5184; ASTM D 4318-10; AASHTO T89; T90
	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2012; ASTM D 422-07; ASTM C 136-06; ASTM D 1140-00; AASHTO T 88; AASHTO T27
	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012; ASTM D 3080-98; TCVN 8725:2012
	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; AASHTO T216; AASHTO T297
	Thí nghiệm đầm nén đất; đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; 22 TCN 333:2006; ASTM D 1557-09; ASTM D 698-07; BS 1377: 1990 Part 4; AASHTO T99; T180; TCVN 12790:2020
	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; AASHTO T204; T191; T205; T233; TCVN 8721:2012
	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332:2006; ASTM D 1883-07; AASHTO T193-10; BS 1377: 1990 Part 4; JIS A 1211; TCVN 12792:2020
	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU; CU; CD; CV)	ASTM D 2850-95; ASTM D 4546-85
	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 9403:2012; ASTM D2166/D2166M; BS 1377-90
	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; ASTM D 2434-00; JIS A 1218; TCVN 12662:2019
	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; AASHTO T 267
	Xác định các đặc trưng tan rã; Đặc trưng trương nở; Đặc trưng co ngót; Các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8718:2012; TCVN 8719:2012; TCVN 8720:2012; TCVN 8722:2012; AASHTO T258
	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất	TCVN 8724:2012
	Xác định thành phần muối hòa tan; Tổng lượng muối dễ hòa tan của đất	TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012; TCVN 12615:2019; TCVN 12616:2019
	Xác định độ sỏi rửa của đất	ASTM D 4647
	Xác định chỉ tiêu cố kết thấm theo buồng Rowe	BS 1377-5; 6
	Xác định tính nén thấm mẫu dăm sạn lớn	BS EN ISO 17892-11
	Xác định hệ số thấm vật liệu rời với cột nước không đổi	ASTM D 2434
<b>5</b>	<b>VẬT LIỆU KIM LOẠI, HÀN</b>	
	Thử kéo	TCVN 197:2014 (ISO 6892: 1998); TCVN 7937-1:2009; TCVN 7937-3:2006; TCVN 1824:1993;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		ISO 15630-1:2002; ISO 15630-2:2002; ASTM A 615-09b; ASTM A 370-10; ASTM B 498-08; ASTM E 8-09; JIS Z 2241: 1998; AASHTO T68-09; BS EN 10002-1: 2001; BS 4449: 1997; AS 1391: 1991
	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438: 2005); TCVN 7937-1:2009; TCVN 7937-3:2006; ISO 15630-1:2002; ISO 15630-2:2002; ASTM A 615-09b; ASTM A 370-10; BS 4449:1997; JIS Z 2248: 2006; AS 1302: 1997
	Kiểm tra kích thước hình học bu lông, thử kéo, lực xiết bu lông và đai ốc	TCVN 1916:1995 (ISO 898-1: 2009); TCVN 197:2014 (ISO 6892: 1998); 22TCN 201:1991; ASTM A 370-10; ASTM E8-09; ASTM F 606-10; BS 3692: 2001; BS B 1186: 1995; JIS B 1051: 2000; JIS Z 2241: 1998; ASTM A 325
	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASME BPV code; Section IX-2010; ASTM A 184/184M; AWS D1.1/D1.1M - 2015
	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 5403:2010; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010; ASME BPV code; Section IX-2010; ASTM A184/184M; AWS D1.1/D1.1M-2015
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:2018; TCVN 11244:2018; AWS D1.1-10; AWS D1.1/D1.1M 2015; BS 5950-2:2001
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987; TCVN 6735:2018; TCVN 11244:2018; AWS D1.1-10; EN 17640:05; ISO 5817:07; EN 583-1:99; EN 583-2:01; EN 1330-4:10; EN 1712:02; EN 1713:98; EN 1714:98(A2-03); EN 12062:97(A1-03); EN 25817:92; ASTM E164:03; ASME BPV code:2011; JIZ Z3060:94
	Thử cấp dự ứng lực trước	TCVN 197:2014 (ISO 6892: 1998); TCVN 7937-3:2009; TCVN 6284-1: 1997; ASTM A370-10; ASTM A416/A416M-15; ASTM E 111-04; BS 5896; TCVN 10270: 2014; ASTM E 328; EN 10319
	Kiểm tra chất lượng hàn ống – Thử nén dẹt	TCVN 5402:2010
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018; AWS D1.1/D1.1M 2015; ASME CODE Section V; VIII 2010
	Kiểm tra kích thước hình học bu lông; Thử cắt bu lông	TCVN 1916:1995 (ISO 898-1:2009); ASTM F606-10
	Thử cấp thép	TCVN 6368:1998; TCVN 5757:1993
	Thử kéo mối nối cốt thép bằng ống nối có ren	TCVN 8163:2009; ISO 15835:09
	Thép cốt bê tông – Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997; TCVN 7937-1:2009; TCVN 7937-3:2006; ISO 15630-1:2002; ISO 15630-2:2002; BS 4449:1997
	Kiểm tra chiều dày thép	ASW D1.1-10
	Thí nghiệm cấp dự ứng lực trước – Thử độ tụt nêm, neo	TCVN 10568:2017; BS 4447:1973
	Thép và gang – Xác định thành phần hóa học dùng trong xây dựng	TCVN 1811:2009; TCVN 8998:2018; ASTM E 1019-08; ASTM E 415-08; ASTM E 1999-99; JIS G0320: 2009; JIS G1253: 2002
	Phân tích khả năng rỉ mòn cốt thép	TCVN 9348:2012
	Vật liệu kim loại – Thử độ cứng Brinell; Thử độ cứng Rockwell; Thử độ cứng Vickers	TCVN 256-1:2006 (ISO 6506-1:2005); TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1:2005); TCVN 258-1:2007 (ISO

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		6507-1:2005); ASTM E 10-10; ASTM E 18-08b; ASTM E 92-03; JIS Z 2243: 2008; JIS Z 2245: 1992; JIS Z 2244: 2003
	Ống kim loại – Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống	TCVN 314:2008; TCVN 197:2014; ASTM A 370-10; JIS Z 2241:1998; AS 1163-91
	Ống kim loại – Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ASTM A 370-10; ASTM A 500-10; ASTM A 53-10; ASTM A 501-07; JIS G 3452: 2004; JIS G 3459: 2004; BS 1387: 1985
	Ống kim loại – Thử uốn nguyên ống	ASTM A 370-10; ASTM A 500-10; ASTM A 53-10; ASTM A 501-07; JIS G 3452: 2004; JIS G 3459: 2004; BS 1387: 1985
	Thành phần hóa của thép không gỉ	TCVN 12109:2018; ASTM E1019-08; ASTM E1086-08; JIS G 0320:2009; JIS G1253:2002
	Thành phần hóa của đồng dùng trong xây dựng	ASTM E 62-14
	Gang – Thử kéo	TCVN 197:2014; ASTM E 8M-09; ASTM A 536-84; ASTM A 48-03; JIS Z 2241; 1998; EN 10002-1: 2001
	Gang – Thử uốn	ASTM A 438:1980
	Que hàn – Thử kéo	TCVN 197:2014; ASME BPV code; Section IX-2010; AWS D 1.1-10
	Que hàn – Thử uốn	TCVN 198:2008
	Que hàn – Thử va đập	TCVN 312:2007; TCVN 3939:1984; ASTM D 1.1-08; ASME BPV code; Section IX-2010; AWS D 1.1-10
<b>6</b>	<b>BÊ TÔNG NHỰA</b>	
	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall; Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm; Phương pháp xác định thành phần hạt; Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời; Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đó đầm nén; Phương pháp xác định độ chảy nhựa; Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát; Phương pháp xác định hệ số độ chặt lu lèn; Phương pháp xác định độ rỗng dư; Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu; Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa; Phương pháp xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860:2011; AASHTO T164, T166, T172, T209 T245; ASTM D1559, D2041, D2172, D2726, D6927; EN 12697, EN 13108; BS 598
	Xác định độ mới bê tông nhựa	TCVN 12579:2019; AASHTO T321: 2017
	Xác định thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:2011
	Xác định độ hao mòn Cantabro	TCVN 11415:2016
	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp Abson	TCVN 11633:2017
	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017; AASHTO T326
<b>7</b>	<b>NHỰA BITUM, NHỮ TƯƠNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG POLIME, NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT</b>	
	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 5-06; AASHTO T49:06
	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 113-07; AASHTO 51-09; 22TCN 319:04; ASTM D 6084
	Xác định nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 36-09; AASHTO T53:09

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 92:02; AASHTO T48; TCVN 8818-2:2011
	Xác định lượng tổn thất	TCVN 7499:2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 6-95; AASHTO T47-98; ASTM D 1754
	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 2170; AASHTO T59; TCVN 8817-2:2011; ASTM D 244-04
	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 2042-09; AASHTO T44-03
	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 70-09; AASHTO T288-09; TCVN 8817-14:2011
	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; 22 TCN 279:01; ASTM D 3625-05; AASHTO T182; TCVN 8817-15:2011
	Xác định hàm lượng Paraphin bằng phương pháp chung cất	TCVN 7503:2005; DIN 52015; TCVN 8818-4:2011
	Xác định tính tạo bọt; Tính chống nứt ở nhiệt độ thấp; Xác định độ cứng chống uốn từ biến bằng lưu biến kế dầm chịu uốn (BBR)	TCVN 11712:2017; TCVN 11781:2017; 3552/QĐ-BGTVT; 1086/QĐ-BGTVT
	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ; Lượng hạt quá cỡ; Xác định điện tích hạt; Độ khử nhũ; Thử nghiệm trộn xi măng; Xác định độ dính bám và tính chịu nước; Thử nghiệm chung cất; Thử nghiệm bay hơi; Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit; Khả năng trộn lẫn với nước; Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-1÷15:2011; AASHTO; 22TCN 319:04; ASTM D 5892; TCVN 8818-3:2011
<b>8</b>	<b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>	
	Đo dung trọng; Độ ẩm của đất, cát	22 TCN 02:71; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; ASTM D 2937; AASHTO T204; TCVN 12791:2020; TCVN 9350:2012
	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất; Đá dầm trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:2006; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; ASTM D 1556-00
	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E 950; E 1082
	Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkenman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256:77; ASTM D 4695-96
	Xác định modun đàn hồi của nền đất và lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tẩm ép cứng	TCVN 8861:2011
	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E 965-96
	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bịt nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012; ASTM C 805; DIN 1048; JIS A1155:12
	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:2012
	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D 1143-81; ASTM D 3689:07
	Cọc – Xác định sức chịu tải bằng phương pháp tự cân bằng (Phương pháp Osterberg, quy trình kỹ thuật thí nghiệm Self-Balance)	TCVN 9393:2012; ASTM D 8169; BS 8004; JGJ 106: 2014; JGJ/T403: 2017
	Thí nghiệm xác định áp lực ngang (DMT)	ASTM D 6635
	Thí nghiệm nén ngang trong đất, đá (PMT)	TCXD 112-1984; ASTM A 4719
	Quan trắc áp lực đất	TCVN 8215:2009
	Thí nghiệm đo độ dẫn nhiệt trong đất	ASTM D 5334
	Thí nghiệm đo điện trở suất của đất	ASTM D 6431
	Thí nghiệm địa chấn trong hố khoan; Địa chấn song song; Địa chấn phân xạ; Địa chấn khúc xạ	ASTM D 7400; ASTM D 4428; ASTM D 7128; ASTM D 5777; AFNOR – NF P94-160-3

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Phương pháp khảo sát Georadar	ASTM D 6432
	Thử áp lực ống	TCVN 4519:1988; TCVN 2942:1993
	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D 4429-92
	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012; ASTM G 57-06; IEEE 81
	Phương pháp xác định modun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D 4395:08
	Đo lún công trình	TCVN 9360:2012
	Phương pháp điện tử xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong Bê tông	TCVN 9356:2012; BS 1881-Part 204-96
	Khảo sát đo đạc địa hình	TCVN 9398:2012
	Quan trắc lún công trình	TCVN 9400:2012
	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT); Xuyên động (DCP)	TCVN 9352:2012; ASTM D 1586; AASHTO T206; ASTM D 6951
	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D 6760-16
	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D 4945-00
	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012; ASTM D 5882
	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
	Đo áp lực nước lỗ rỗng bằng Piezometer	TCVN 8869:2011; AASHTO T252: 96; ASTM D 4750-87
	Xác định lực liên kết cốt thép, Bu lông trong bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C 900-01; ASTM E 488-95; ASTM E 1512-01; ASTM D 4435-84
	Xác định chiều dày màng sơn khô bằng phương pháp không phá hủy	TCVN 9406:2012; ASTM A 123-02
	Phương pháp đo điện thế kiểm tra khả năng ăn mòn cốt thép trong bê tông	TCVN 9348:2012
	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng – Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2012; ASTM D 4541; ASTM C 1583; ASTM D 7234; ASTM D 7522; ISO 4624; BS EN 1542
	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
	Đánh giá chất lượng bê tông bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 9357:2012
	Phương pháp xác định độ xiên, biến dạng của cọc	TCVN 9395:2012; ASTM D 1143
	Kiểm tra cọc bê tông ứng lực trước: Kích thước, ngoại quan; Mô men uốn nứt; Uốn gãy tới hạn; Mô men uốn của mỗi nối; Thử uốn dưới lực nén dọc trục; Khả năng chịu cắt	TCVN 7888:2014; TCVN 9114:2019; JIS A 5335:1987; JIS A 5373 : 2004
	Cống hộp và cống tròn: Ngoại quan, khuyết tật, kích thước và đo sai lệch kích thước; Khả năng chịu tải của đốt cống; Xác định khả năng chống thấm	TCVN 9116:2012; TCVN 9113:2012
	Thử nghiệm cơ lý cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016; JIS A 5309:1992
	Cơ lý Ống gang dẻo	TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)
	Xác định khả năng chịu tải của nắp hố ga, Nắp thoát nước, song chắn rác	BS EN 124: 94; TCVN 10333:2016
	Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường	TCVN 7878-1:2018; TCVN 7878-2:2018
	Đo rung động và chấn động	TCVN 6963:2001
	Đo sức gió	TCXD 229:1999
	Lớp mạ	ASTM A 123-02; TCVN 7665:2007; ASTM D 4541; ASTM C 1583; ASTM D 7234; ASTM D

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		7522; ISO 4624; BS EN 1542
	Đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng mặt đường theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011
	Thử nghiệm nhỏ cọc bê tông cốt thép	ASTM D 3689:07
	Kiểm tra độ bền neo trong đất	TCVN 8870:2011
	Xác định cường độ bê tông tại hiện trường bằng phương pháp khoan	TCXDVN 239:06; TCVN 12252:2020; ASTM C42-04; BS EN 13791-17; BS EN 6089
	Thử tải khung trần thạch cao	ASTM C635-07; TCVN 12694:2020
	Độ kín nước; Độ lọt khí sản phẩm kính xây dựng	ASTM E 338; AAMA 501.2
	Đo độ chuyển ngang bằng inclinometer	TCVN 9400:12; AASHTO T254:80
	Kiểm tra độ thẳng thành vách cọc khoan nhồi	TCVN 9395:2012
	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	22TCN 355:2006; ASTM D 2573-08
	Thí nghiệm nén ngang	ASTM D 4719-00; TCXD 88-1982; ASTM D 3966
	Xác định độ thấm nước, hệ số thấm hiện trường	TCVN 8731:2012; TCVN 9148:2012; TCVN 9149:2012
<b>9</b>	<b>BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA</b>	
	Xác định thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hệ số hao nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58:1984; AASHTO T27; AASHTO T100
<b>10</b>	<b>GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</b>	
	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền nén; Xác định cường độ bền uốn; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ rỗng; Xác định vết tróc do vôi.	TCVN 1450:2009; TCVN 1451:1998; TCVN 6355 - 1÷7:2009; BS EN 772: 2000
<b>11</b>	<b>GẠCH TERRAZO</b>	
	Kích thước cơ bản và ngoại quan; Độ hút nước; Cường độ uốn; Độ chịu mài mòn; Độ bền thời tiết; Hệ số ma sát.	TCVN 7744: 2013; TCVN 6355: 2009; BS EN 13748: 2004; TCVN 6415-17:2016
<b>12</b>	<b>GẠCH BLOCK BÊ TÔNG</b>	
	Kiểm tra kích thước; Mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ rỗng; Xác định độ thấm nước	TCVN 6477: 2011; ASTM C140-12a
<b>13</b>	<b>GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>	
	Kiểm tra kích thước; Khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ mài mòn	TCVN 6476: 1999
<b>14</b>	<b>VỮA XÂY DỰNG</b>	
	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất; Xác định độ lưu động của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi; Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi; Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn; Xác định cường độ uốn và nén của vữa; Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn; Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền; Xác định hàm	TCVN 3121:2003; EN 1015, EN 445, EN 12190; ASTM C109, C230, C807, C953, C1102, C1152, C1218, C1398, C1437 ; TCVN 9080:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	lượng ion clo hoà tan trong nước; Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	
	Xác định thành phần cấp phối vữa	TCVN 4459: 1987
	Xác định thời gian điều chỉnh, hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028: 2011
	Xác định độ chảy, độ tách nước	TCVN 9204 : 2012; ASTM C 939-10; ASTM C 1437
	Xác định độ giữ nước; độ cứng bề mặt	ASTM C 941-10; TCVN 9204 : 2012; TCVN 7239:2014; TCVN 2098 : 1993
	Xác định độ giãn nở và tách nước, sự thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đông rắn	TCVN 9204: 2012; ASTM C 940 – 10; ASTM C 941 – 10; EN 447 : 2007; ASTM C 827-16
	Xác định thành phần có hại trong vật liệu, xác định lượng vón cục trên sàng, xác định độ chảy, xác định độ giãn nở, xác định độ chảy, xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng, xác định thời gian đông kết, xác định cường độ nén của vữa chèn cấp dự ứng lực	TCVN 11971:2018, BS EN 447:2007
<b>15</b>	<b>NGÓI LỘP</b>	
	Xác định tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; Xác định thời gian xuyên nước; Xác định khối lượng 1m <sup>2</sup> ngói bao hòa nước	TCVN 1452:2004; TCVN 4313:1995
<b>16</b>	<b>VẢI ĐỊA KỸ THUẬT; MÀNG VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG</b>	
	Xác định độ dày tiêu chuẩn	ASTM D 5199-91; TCVN 8820:2009; ASTM D 5994
	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	ASTM D 5261-91
	Xác định kích thước lỗ	ASTM D 4751-91
	Xác định độ bền chịu kéo và độ dẫn dài	TCVN 8871-1:2011; ASTM D 4595-91; ASTM D 6693; TCVN 8485:2010; ASTM D 412; D 6637; IS 13162-2; BS EN 15381:08; ISO 10319
	Cường độ xé rách	TCVN 8871-2:2011; ASTM D 4533-91; ASTM D 1004; ASTM D 624; BS EN ISO 6383; DIN 53507; ASTM D 1104
	Khả năng chống xuyên CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D 4621-98; ASTM D 5494
	Cường độ bền chịu kéo giật, độ dẫn dài	TCVN 8871-1:2011; ASTM D 4632-91
	Khả năng thoát nước	ASTM D 4716-91
	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	BS 6906 P6: 1997
	Xác định khả năng thấm	ASTM D 4491-91
	Xác định khối lượng riêng của chỉ nổi; Cường độ chịu kéo	ASTM D 1907; ISO 23733; ASTM D 2256
	Xác định khả năng chịu tia cực tím; Nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482: 2010; ASTM D4355; IS 13162-2
	Xác định lực ma sát bằng phương pháp cắt trực tiếp	ASTM D 5321; BS EN ISO 12957
	Xác định cường độ chịu kéo; Cường độ kéo mới	ASTM D 5262; ISO 13431; IS 14739; ASTM D638; ASTM D882; BS EN ISO 527; DIN 53504
	Xác định độ giòn và đàn hồi; Xác định sự thay đổi bề mặt theo nhiệt độ; Xác định độ lão hóa khi chịu nhiệt	ASTM D 746; BS ISO 974; ASTM D 1204; ASTM D 5721; DIN 53504
	Xác định các chỉ tiêu của lớp vải bọc, vải phủ	ASTM D 751
	Xác định độ toàn vẹn mối nối	ASTM D 4437; ASTM D 6392
	Xác định độ phân tán, hàm lượng carbon đen	ASTM D 5596; ASTM D 1603; ASTM D 4218

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định thời gian kháng nén hình V liên tục	ASTM D 5397
	Xác định chỉ số chảy	ASTM D 1238; BS EN 15381:08; ASTM D 276
	Xác định thời gian cảm ứng oxi hóa, thời gian cảm ứng oxi hóa khi chịu áp lực	ASTM D 3895; ASTM D 5885
<b>17</b>	<b>NƯỚC DÙNG CHO XÂY DỰNG</b>	
	Xác định màu sắc; Vàng dầu mỡ; Xác định độ PH; Xác định hàm lượng cặn không tan; Xác định hàm lượng muối hòa tan; Xác định hàm lượng ion clorua (Cl-); Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO4-); Xác định hàm lượng chất hữu cơ; Xác định hàm lượng Ca2+; Xác định hàm lượng Fe; Xác định độ kiềm; Cacbonic tự do; ăn mòn; Độ cứng cacbonat; Độ cứng toàn phần; Độ cứng không cacbonat; Xác định Bicacbonat (HCO-3) và cacbonat (CO2-); Xác định Magiê (Mg2+); Độ oxy hóa; Hydro sunfua và các sunfua; Xác định Nitrit (NO-2 ); Nitrat (NO3); Amoniac và amoni; tính cặn sấy khô ở 105 <sup>0</sup> C; Xác định hàm lượng cặn không tan sấy khô ở 105 <sup>0</sup> C; hàm lượng cặn không tan cháy ở 600 <sup>0</sup> C	TCVN 4560:2012; AASHTO T26-79; TCVN 6625:2000; TCVN 4506:2012; TCVN 6492:2011; TCVN 6196-3:2000; TCVN 6194:1996; ASTM D 512-04; SMEWW 4110B:2017; TCVN 6200:96; ASTM D 516; TCVN 4565:1988; TCVN 6186:1996; BS EN 1008; ASTM C 1603; TCXD 81:1981; TCVN 11893:2017; TCVN 6224:1996; TCVN 6177:1996
<b>18</b>	<b>DUNG DỊCH BENTONITE POLYME</b>	
	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước, độ ph, độ dày áo sét, độ ổn định, lực cắt tĩnh, xác định độ bền gel và tỷ số YP/PV	TCVN 11893 : 2017; TCVN 13068 : 2020
	Thí nghiệm độ nhớt dung dịch bentonite bằng phễu March	ASTM D 6910-09
<b>19</b>	<b>ĐÁT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH</b>	
	Xác định đầm nén tiêu chuẩn; Xác định cường độ kháng ép; Xác định mô đun đàn hồi; Xác định độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa - sấy; Xác định cường độ kháng kéo; Xác định mô đun đàn hồi vữa vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ; Xác định cường độ ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	22 TCN 59-84; 22 TCN 246-1998
<b>20</b>	<b>THẨM SÉT CHỐNG THẨM</b>	
	Xác định ứng suất nén	ASTM D 2523-95
	Xác định độ giữ nước	ASTM D 4551-08
	Xác định hàm lượng nhựa	ASTM D 5147-11a
	Xác định cường độ kháng xuyên	ASTM D 5635-11
	Xác định độ ẩm	ASTM D 2216-10
	Xác định độ thấm nước	ASTM D 5084-10
	Xác định khả năng kháng thấm	ASTM D 5385-06
	Xác định lưu lượng thấm	ASTM D 5887-09
	Xác định độ trương nở của khoáng sét	ASTM D 5890-06
	Xác định lượng mất nước của khoáng sét	ASTM D 5891-09
	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	ASTM D 5993-09
	Xác định cường độ kết dính giữa các lớp vải	ASTM D 6496-04
	Xác định sức kháng cắt	ASTM D 6243-09
<b>21</b>	<b>GẠCH BÊ TÔNG NHẹ KHÍ CHUNG ÁP</b>	
	Xác định hình dạng; kích thước; Độ phẳng mặt; Thăng cạnh; Xác định khối lượng thể tích khô; Xác định cường độ nén; Xác định độ co khô; độ ẩm	TCVN 7959:2017; ASTM C 1693-10; TCVN 12868:2020
<b>22</b>	<b>GẠCH BÊ TÔNG BỌT KHÍ KHÔNG CHUNG</b>	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	<b>ÁP</b>	
	Xác định hình dạng; kích thước; Độ phẳng mặt; Thăng cạnh; Xác định khối lượng thể tích khô; Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
<b>23</b>	<b>GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN</b>	
	Kiểm tra ngoại quan; Độ mài mòn; Độ hút nước; Độ chịu lực xung kích; Lực uốn gãy; Xác định độ cứng lớp mặt; Xác định độ dính bám gạch với vữa	TCVN 6065:1995; TCVN 248:1986; ASTM D 4541-02
<b>24</b>	<b>GẠCH ÓP LÁT, ĐÁ ÓP LÁT</b>	
	Xác định kích thước, hình dáng và chất lượng bề mặt; Xác định độ hút nước; khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích; Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy Xác định độ mài mòn sâu đối với gạch không phủ men Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men Xác định độ chịu mài mòn bề mặt đối với đá ốp lát tự nhiên Xác định hệ số giãn nở ẩm; giãn nở nhiệt dài Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi Xác định độ bền sốc nhiệt Xác định độ bền rạn men đối với gạch men Xác định độ bền băng giá Xác định độ bền hóa chất Xác định độ bền chống bám bẩn Xác định độ thô chì và cadimi của gạch phủ men Xác định sự khác biệt nhỏ về màu Xác định hệ số ma sát Xác định độ cứng Mohs	TCVN 6415:2016; BS 6431: 1986; EN 101: 1991; ISO 10545
<b>25</b>	<b>GẠCH GRANIT</b>	
	Xác định chất lượng bề mặt; Xác định độ hút nước	TCVN 6883:2001
<b>26</b>	<b>SƠN PHỦ KẾT CẤU XÂY DỰNG, SƠN TƯỜNG</b>	
	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa; đặc tính sử dụng; độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn; xác định độ bền nước của màng sơn; xác định độ bền kiềm của màng sơn; độ rửa trôi; chu kỳ nóng lạnh; Xác định độ thấm nước	TCVN 8653:12; ASTM D 870-10; ASTM D 4213-08; TCVN 8652:12
	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2008
	Xác định thời gian chảy (độ nhớt)	TCVN 2092:1993
	Xác định hàm lượng chất không bay hơi.	TCVN 2093:1993
	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:1993
	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:1993
	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:1993
	Xác định độ bóng của màng	TCVN 2101:1993; ASTM D 4585
	Xác định màu sắc	TCVN 2102:1993
	Phương pháp gia công màng sơn	TCVN 2094:93; ASTM D 3891-08, TCVN 5670:07
	Xác định độ bám dính	TCVN 2097: 2015
	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099: 2007
	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100: 2007
	Xác định độ bóng	TCVN 2101: 2016; ASTM D 4585
	Xác định màu sắc	TCVN 2102: 2008
	Xác định độ bền kiềm	TCVN 6934: 01; ASTM D 2248-13
	Xác định hàm lượng rắn	ASTM D 2134-07, TCVN 9014:11
	Xác định khối lượng riêng	ASTM D 1475-08; ISO 2811-1:97
	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCVN 9405:12; ASTM D 2247-15
	Xác định độ pH	ASTM E 70-07

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định thời gian sống, tính phù hợp lớp phủ, độ bền va đập, khả năng chịu xăng, chịu nước muối, độ bền mù muối, định tính nhựa epoxy, độ bền thời tiết	TCVN 9014: 2011; TCVN 5669: 2013; TCVN 8792: 2011; ASTM D 2485-91; JIS K 5551: 2002; ISO 2808; ISO 15528; ISO 1513; ISO 1524; ISO 2813; ISO 6272-2
<b>27</b>	<b>KHỚP NỐI PVC</b>	
	Xác định cường độ chịu kéo	14 TCN 90:1985; ASTM D 412-13
	Xác định độ biến dạng khi ngâm trong dầu	ASTM D 471 - 10
<b>28</b>	<b>HỖN HỢP XI MĂNG VÀ ĐÁT, XI MĂNG VÀ CÁT</b>	
	Xác định độ đầm chặt tự nhiên	TCVN 9403:2012; TCVN 246:1998; ASTM D 558-96
	Xác định độ đầm chặt bằng phương pháp khô và ướt	ASTM D 559-96 TCVN 9403:2012; TCVN 246:1998
	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D 660-96
	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	TCVN 9906:2014; ASTM D 1633-96
	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D 1634-96
	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D 1635-96
<b>29</b>	<b>TẮM NGĂN NƯỚC (WATERSTOP, HYPERSTOP)</b>	
	Độ bền kéo; kháng xé; Độ bền hóa chất; Độ cứng shore A; Độ trương nở thể tích; Ổn định nhiệt	TCVN 4509:2020; TCVN 9407:2014; TCVN 1595-1:2013; TCVN 10229:2013; TCVN 1597-1:2018; TCVN 2229:2013; ASTM D 412-98; ASTM D 624-00; ASTM D 471-16; ASTM D 570-98; ISO 868:2003; BS 2782:130A; BS 2782:320A; BS 2782:365B; JIS K 7113: 1995; JIS K 7112:1999; BS EN 62; TCVN 4866:2013
<b>30</b>	<b>SẢN PHẨM KÍNH XÂY DỰNG</b>	
	Độ bền va đập bi rơi; Độ bền va đập con lăn	TCVN 7368:2012; ASTM F 3006-13; ASTM C 1408-10
	Độ bền chịu ẩm Kiểm tra dung sai chiều dày của kính Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, đồng màu; Độ cong vênh; Xác định dung sai chiều dày kính	TCVN 7219:2018; TCVN 7527:2005; TCVN 7364:18
	Thử phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
	Hoàn thiện cạnhhl Độ bền chịu nhiệt độ cao,	TCVN 7364:2004
	Ứng suất bề mặt	TCVN 8261:2009; ASTM C1279-09
	Độ bền quang, độ bền mài mòn, độ bền axit, độ bền kiềm; Hệ số phản xạ năng lượng mặt trời	TCVN 7528:2005; ASTM E424-71; ASTM E2355-10
	Xác định độ truyền sáng	TCVN 7219:2018; EN 1863-1:96; TCVN 7737:07
	Hệ số phản xạ ánh sáng, độ dày lớp bạc và lớp đồng, độ biến dạng hình ảnh, xác định độ bền nhiệt ẩm, độ bền hơi muối, độ bám dính lớp phủ	TCVN 7625:2007; ASTM C 1503-08
	Kính hộp gắn kính cách nhiệt : Khuyết tật ngoại quan, Đo điểm sương, Thử độ kín, Xác định độ cách nhiệt, Xác định hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời	TCVN 8260:2009
<b>31</b>	<b>GỖ</b>	
	Xác định độ ẩm; Xác định số vòng năm; Xác định độ hút nước và dẫn dài của gỗ; Xác định độ co rút thể tích; Xác định khối lượng thể tích cho các phép thử cơ lý; Thử nghiệm nén vuông góc với thớ; Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ; Xác định độ bền uốn tĩnh; Xác định độ bền uốn va đập; Xác định độ hút ẩm	TCVN 8048:2009
<b>32</b>	<b>BỘT BẢ TƯỜNG</b>	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Độ lưu động	TCVN 3121: 2003
	Độ mịn qua sàng 0.08mm	TCVN 4030:2003
	Khối lượng thể tích xốp	TCVN 7239:2014
	Độ giữ nước	TCVN 7239:2014
	Độ cứng bề mặt sau 96 giờ	TCVN 2098:2007
	Độ dính bám sau 96 giờ	TCVN 9349:2012
	Độ bền nước sau khi ngâm 72 giờ	TCVN 7239:2014
	Thời gian đông kết	TCVN 6017:2015
<b>33</b>	<b>TẤM THẠCH CAO VÀ PANEL THẠCH CAO CÓ SỢI GIA CƯỜNG</b>	
	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh, độ cứng của cạnh, gờ và lõi, cường độ chịu uốn, độ kháng nhổ đinh, độ biến dạng ẩm, độ hút nước, hợp chất lưu huỳnh để bay hơi, độ thấm thấu hơi nước, độ hấp thụ nước bề mặt.	TCVN 8257:09; EN 520: 2004; ASTM C 473 – 17; BS EN 520: 2004 ; ASTM C471M-16a
<b>34</b>	<b>NHÔM ĐỊNH HÌNH DÙNG TRONG XÂY DỰNG</b>	
	Xác định kích thước; Xác định độ bền kéo	TCVN 197:2014; ASTM B 557-10; JIS Z 2241:11; TCVN 12513:2018
	Độ cứng Vickers, lực bám dính đinh vít	TCVN 258-1:2007 (ISO 6507-1:2005); ASTM E 92-03; JIS Z 2244: 2003, ASTM E 575
	Phân tích thành phần hóa học	ASTM E 1251-07; TCVN 12513-7:2018
<b>35</b>	<b>VẬT LIỆU COMPOSITE</b>	
	Tỷ trọng	ASTM D 1505-03
	Độ bền kéo; Biến dạng trượt	ASTM D 412-13; ASTM D 638-99; ISO 527: 1993E; TCVN 10595:2014; ASTM D 3039; ASTM D 790; ASTM D 3410
	Độ bền uốn	ASTM D 790 – 00; ISO 178:1993E
	Độ bền nén	ISO 804:2009E; TCVN 10593:2014
	Xác định hàm lượng nhựa, sợi và độ rỗng	TCVN 10594:2014; ASTM D 3039; ASTM D 790; ASTM D 3410
<b>36</b>	<b>RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ (GABION, MATTRESSE)</b>	
	Độ bền chịu kéo và độ giãn dài tương đối	BS 1052:80; ASTM A 370; ASTM D 412-06
	Mô đun đàn hồi	ASTM D 412-06
	Tổn thất bay hơi ở 105 <sup>0</sup> C trong 24 giờ	ASTM D 1203-10
	Độ cứng dây đai	ASTM D 2240-10
	Trọng lượng riêng của lớp dây đai và lớp vỏ bọc	ASTM D 792-08
	Kháng mài mòn	ASTM D 1242-10
	Cấp phối đá xấp	ASTM D 5519-07
	Độ mài mòn của đá	ASTM D 4992-07
	Độ bền của đá	ASTM D 5121-06
	Độ ăn mòn của đá trong điều kiện khô và ướt; Loại đá xử dụng trong thảm/ đệm/ rọ đá	ASTM D 4992-07
	Khối lượng lớp mạ kẽm	TCVN 7665:2007; BS EN 10244-2: 2009; ASTM A90/A90M; ASTM A 641
	Kích thước mắt cáo; Chiều dày lớp vỏ bọc; Đường kính dây viền mạ kẽm và dây đan mạ kẽm	ASTM A 975; BS 1052: 1980; ASTM A 641;
<b>37</b>	<b>CỦ BÀN NHỰA, TẤM COMPACT</b>	
	Xác định cường độ va đập	ASTM D 256-10; ASTM D 5628-96
	Xác định cường độ kéo	ASTM D 638-10
	Cường độ kháng nén	ASTM D 695-10; ASTM D 1621-00
	Cường độ kháng uốn	ASTM D 790-10

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Khối lượng thể tích và khối lượng riêng	ASTM D 792-08
	Độ bền ngâm nước sôi; ngâm hóa chất	BS EN 317:93; ISO 4586-2:2004
<b>38</b>	<b>BẮC THẨM VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG</b>	
	Trọng lượng	ASTM D 3776-09
	Chiều dày bằng phương pháp đo	ASTM D 5199-11; TCVN 8220:2009
	Chiều dày vỏ bọc	ASTM D 1777-07
	Cường độ kéo đứt và độ dẫn dài	ASTM D 5035-11; TCVN 8871:2011
	Hàm lượng carbon trong lõi	ASTM D 1412-07
	Khối lượng riêng của lõi	ASTM D 1505-10
	Cường độ chịu kéo đứt và độ dẫn dài của lõi	ASTM D 1621-10
	Cường độ kéo giập và độ dẫn dài của lõi	ASTM D 4632-08
	Cường độ chịu kéo giập và độ dẫn dài của lõi	ASTM D 1682-75
	Cường độ kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D 4833-07
	Cường độ kéo đứt hình thang vỏ bọc	ASTM D 4533-09
	Áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011; ASTM D 3786-09
	Kích thước lỗ	TCVN 8871-6:2011; ASTM D 4751-04
	Tốc độ thấm và hệ số thấm	TCVN 8483:2010; TCVN 8487:2010; ASTM D 4491-09; BS EN ISO 12958
	Lưu lượng thấm ngang của bắc dưới các cấp áp lực	ASTM D 4716-08
	Cường độ va đập	ASTM D 256-10
	Khả năng hút nước	ASTM D 570-10e1
	Sự thay đổi nhiệt độ khi chịu tải	ASTM D 648-07
	Độ cứng	ASTM D 785-08
	Tính uốn	ASTM D 790-10
	Độ hóa mềm	ASTM D 1525-09
	Sự thay đổi nhiệt độ	ASTM D 3418-08
<b>39</b>	<b>THỦ CƠ LÝ ỐNG NHỰA</b>	
	Thử nhiệt ở 110°C trong 60 phút	TCVN 12304:2018; ISO 12091:1995
	Độ cứng vòng	TCVN 8850:2011; ISO 9969: 2007; TCVN 11821:2017; TCVN 10769:2015; TCVN 12304:2018; TCVN 12309:2018; ISO 7685:1998; ASTM D 2412-02
	Tác động của axit sunfuric	TCVN 6037:1995; ISO 3473:1975
	Khả năng chịu nén	ISO 12091:1995; TCVN 8851:2011
	Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149:2009
	Xác định độ va đập; Thử áp suất ống	TCVN 7305:2008; TCVN 12304:2018
	Độ bền chịu nhiệt	ASTM D 1525; TCVN 12306:2018
	Độ bền kéo đứt	TCVN 7434:2004; ASTM D 412-08; TCVN 12307:18
	Xác định chiều dày; chiều dài; đường kính trung bình	ISO 3126:05; TCVN 6145:2007
	Độ bền trong môi trường hóa chất; Độ cứng ống; Độ biến dạng hình học; Áp lực chịu nén	TCVN 9070:2012; TCVN 11821:2007; TCVN 8851:2011
<b>40</b>	<b>SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b>	
	Màu sắc; Phát sáng; Độ bền nhiệt	TCVN 2102:1993; AS2705S; TCVN 8791:2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250
	Điểm cháy mềm; Độ mài mòn; Độ kháng cháy; Tỷ trọng	AS.2341.18; JIS K 5400; TCVN 8791:2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Thời gian khô không dính tay trong điều kiện nhiệt độ mặt đường thi công từ 10°C đến 55°C	AS 1580.401.8; JIS K 5665; TCVN 8791:2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628; ASTM D 4541; AASHTO T 250
	Thử nghiệm hiện trường	AS 1580.401.8; JISK 5665; TCVN 8791:2011; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T 250
	Xác định chất tạo màng; hạt thủy tinh; Xác định canxi cacbonat; bột màu và chất độn trơ; Xác định dioxit titan; Xác định khối lượng riêng; Xác định độ bám dính; Xác định khả năng chống nứt; Xác định độ bền va đập; Xác định chỉ số hóa vàng của sơn màu trắng; Xác định độ chống trượt; Xác định độ phản quang; Xác định kích thước vạch sơn	TCVN 8791:2011; TCVN 2096:2015; TCVN 9349:2012; ASTM D 1394; ASTM D 6628-03; ASTM D 4541; AASHTO T250; ISO 2808; AS 1152:1993; AS 1580.102.2
<b>41</b>	<b>GÓI CẦU CAO SU, GÓI CHẬU VÀ KHE CO DẪN</b>	
	Độ cứng shore A	TCVN 4509:2020; TCVN 1595-1:2013; ASTM D 2240; ISO 7619-1; JIS K 6253
	Độ bền định dẫn	TCVN 4509:2020; TCVN 4501:2014; ASTM D 638; D 6693; EN ISO 527; JIS K 7161
	Độ bền kéo đứt; xé rách	TCVN 4509: 2020; ASTM D412; ISO 37:11; JIS K 6251; TCVN 1597:2018
	Độ dẫn dư	TCVN 4509: 2020
	Hệ số hóa già (trong 144 giờ ở nhiệt độ 70°C)	TCVN 2229: 2007; ASTM D 573; ISO 188; JIS K 6257
	Biến dạng nén dư (Đặt tải 70 giờ ở nhiệt độ 20°C-25°C)	22TCN 217: 1994; TCVN 10308:2014; TCVN 2752:08; ASTM D 471; ISO 1817; EN 12759; JIS K 6258; ASTM D 395
	Độ bền kéo trượt của cao su cốt bản thép	22TCN 217: 1994; TCVN 10308:2014
	Độ bền kéo bóc của cao su cốt bản thép	TCVN 4867:2013; TCVN 4867:2018; ASTM D 903-98; ASTM D 429; ISO 813; ISO 814
	Modun trượt của cao su; Hệ số trượt cao su cốt bản thép	22TCN 217:1994; TCVN 10308:2014
	Lão hóa nhiệt; lão hóa ozon	TCVN 2229:13;ISO 1431:1-2012; ASTM D 1149;EN 27326; JIS K 6259-1
	Chất dẻo và ebonit	TCVN 4502:2008; ASTM D 2240; ISO 868:2003
	Xác định các tính chất của gói cầu cao su kiểu chậu	TCVN 10269:2014; TCVN 10308:2014; 22TCN 272-05; ASTM D 5212; ASTM D 5977; EN 1377; JT/T4; AASHTO M251; ISO 2039
	Xác định các tính chất khe co giãn răng lược	TCVN 13067:2020
<b>42</b>	<b>PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG</b>	
	Xác định độ ẩm; hàm lượng chất khô; Xác định hàm lượng tro; Xác định tỷ trọng; Xác định hàm lượng Ion Clo; Lượng nước trộn tối đa; Xác định độ pH; phân tích phổ hồng ngoại; Hàm lượng kiềm	TCVN 8826:2011; TCVN 8827:2011; TCVN 12301:2018; ASTM C 494-10; ASTM D 1293; BS EN 934; BS EN 480; ISO 578
	Chỉ số hoạt tính cường độ sau 28 ngày; Hàm lượng bụi và sét trong phụ gia đầy, kiểm có hại	TCVN 6882:2001; ASTM C 494-10
	Hệ số mềm tính xi lò cao	TCVN 4315:2007
	Hàm lượng silic oxit; Magie oxit; Hàm lượng mất khi nung; Hàm lượng SO3	TCVN 7131:2002; TCVN 8827:2011; ASTM C 1240-15; TCVN 8265:2009
	Bê mặt riêng; Độ mịn; Chỉ số hoạt tính cường độ silicafume ở 7 ngày tuổi; Hàm lượng mất khi nung	TCVN 8827 : 2011; ASTM C 430-96; ASTM D 5604-96; ASTM C311
	Lượng nước yêu cầu	TCVN 8825:2011; ASTM C 494-10
	Độ pH	TCVN 9339:2012; ASTM C 494-10

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	TCVN 10302:2014; ASTM C 114-11; AASHTO T133; AASHTO T192; ASTM C 618-15; ASTM C 311-17; BS EN 451; TCVN 8262:2009
<b>43</b>	<b>VỮA; KEO CHÍT MẠCH VÀ DÁN GẠCH</b>	
	Xác định thời gian mở; Độ trượt; Xác định cường độ bám dính khi cắt; Xác định cường độ uốn và nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ co ngót; Xác định độ chịu mài mòn; Xác định cường độ bám dính khi kéo; Xác định biến dạng ngang; Xác định độ bền hóa	TCVN 7899-1,2,3,4:2008; EN 1346: 1999; EN 1308: 1999; EN 1348: 1999
<b>44</b>	<b>VÁN GỖ NHÂN TẠO</b>	
	Kích thước độ vuông góc, thẳng cạnh; Độ ẩm; độ trương nở theo chiều dày; Độ bền uốn tĩnh và modun đàn hồi; Độ bền bề mặt; Lực bám giữ đinh vít; Chất lượng dán dính; Độ thay đổi kích thước khi thay đổi độ ẩm; Hàm lượng Focmandêhyt	TCVN 7756:07; EN 324:93; EN 322:93; EN 310:93; EN 311:93; EN 320:1993; ASTM D 906-11; EN 13329:2000
<b>45</b>	<b>LỚP PHỦ, LỚP MẠ</b>	
	Xác định chiều dày; Độ bám dính; Khối lượng mạ	TCVN 4392:1986; TCVN 5408:2007; ISO 1461:1999; ASTM A 123-13; ASTM A 90-09; ASTM A 376-06; ASTM B 498-08; ASTM A 153-09; BS 729:1971; ISO 2178:1982; 18 TCN 04:1992; TCVN 7665:2007
<b>46</b>	<b>VẬT LIỆU CHỐNG THẤM</b>	
	Độ nhớt quy ước; Thời gian khô; Độ bền uốn; Độ bền kéo; Độ bám dính; Độ chịu nhiệt; Độ xuyên nước; Độ bền lâu; Độ bền kéo và độ dẫn dài	TCVN 6557:2000; TCVN 4859:2013; TCVN 11322:2018; TCVN 9065:2012; ASTM C 348; ASTM D 412; ASTM D 638
	Cường độ bám dính; Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường; Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 12692:2020; BS EN 14891: 2007; ASTM D 7234-12; BS EN 12390-8: 2009; DIN 1048-2005; ASTM D 1640-14; ASTM C 836-95; ASTM C 1305-16
<b>47</b>	<b>SILICON XĂM KHE CHO KẾT CẤU XÂY DỰNG</b>	
	Xác định độ chảy, khả năng đùn chảy, độ cứng, ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến tổn hao khối lượng, thời gian khô dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267: 2009; ASTM C 1087; ASTM C 661; ASTM C 792; ASTM C 794; ASTM C 1135
<b>48</b>	<b>TẤM TRÁI CHỐNG THẤM, MÀNG CHỐNG THẤM</b>	
	Tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt; Độ bền chọc thủng động; Độ bền nhiệt; Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067:2012; TCVN 11322:2018
<b>49</b>	<b>TẤM TƯỜNG BÊ TÔNG</b>	
	Xác định khối lượng thể tích; Xác định khả năng cách âm; Khả năng chống cháy tấm tường bê tông nhẹ; Tấm panel lõi thép	TCVN 7959:2011; JIS A 5416
	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ hút nước; Độ bền va đập; Độ bền treo vật nặng; Độ cách âm không khí; Giới hạn chịu lửa; Độ bền uốn; Mức độ bảo vệ cốt thép chống ăn mòn	TCVN 11524:2016; TCVN 12868:2020
<b>50</b>	<b>VẬT LIỆU CHỊU LỬA</b>	
	Kích thước, ngoại quan; Độ bền nén Khối lượng riêng; Khối lượng thể tích, độ xốp biểu kiến, độ hút nước, độ xốp thực; Độ co nở phụ sau nung; Nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng 0.2 N/mm <sup>2</sup> ; Độ bền sốc nhiệt; Độ chịu lửa	TCVN 6530:1999; ISO 10059-1; ISO 5017: 1988; ISO 528: 1983; ISO 2478: 1987; ISO 1893: 1989; BS 1902-511;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Độ bền uốn ở nhiệt độ cao	ISO 5013: 1982
	Khối lượng thể tích dạng hạt	ISO 8840: 1987
	Độ chịu mài mòn ở nhiệt độ thường	ASTM C 704: 2001
	Thử nghiệm cơ lý Tấm xếp cách nhiệt; Bông khoáng cách nhiệt	ASTM D 1621; ASTM C 871; ASTM C 612; BS 3958-5; EN 14303
<b>51</b>	<b>BỀ TÔNG CHỊU LỬA</b>	
	Xác định độ bền nén; Xác định độ co dư	JIS R 2553:1992; JIS R 2554:1992
<b>52</b>	<b>TẤM SÓNG AMIĂNG XI MẮNG</b>	
	Xác định độ hút nước; Khối lượng thể tích; Sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan; Tải trọng uốn gãy; Thời gian không xuyên nước	TCVN 4435:2000
<b>53</b>	<b>DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG</b>	
	Đường kính tổng thể; Chiều dày cách điện; Đường kính sợi đồng; Điện trở cách điện ở 15-35°C; Ứng suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của sợi đồng; Ứng suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của cách điện; Khả năng chống cháy của cách điện; Khả năng chống nứt của cách điện; Độ biến dạng của cách điện; Điện trở 1 chiều của ruột dẫn ở 20°C; Độ bền điện; Thử lão hóa; độ co ngót của cách điện; độ biến dạng của cách điện và vỏ bảo vệ; độ bền chịu nhiệt; khả năng tự cháy	TCVN 2103:94; TCVN 5935:13; TCVN 5936:1995; TCVN 6614:2008; TCVN 5064:1994; TCVN 6612:2007; TCVN 1824:1993
<b>54</b>	<b>TẤM XI MẮNG SỢI</b>	
	Xác định kích thước; Độ thẳng cạnh; Độ vuông góc; Xác định Cường độ chịu uốn; Xác định độ co giãn ẩm; Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh; Xác định khả năng chống thấm nước; Xác định độ bền nước nóng; Xác định độ bền băng giá; Xác định độ bền mưa nắng	TCVN 8257:2009; ASTM C 1186-08; ASTM C 1225-08; ASTM C 1288-08
<b>55</b>	<b>THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE) POLY (VINYL CLORUA)</b>	
	Độ bền va đập Charpy; Ngoại quan mẫu thử sau khi lão hóa nhiệt; Độ ổn định kích thước sau khi lão hóa nhiệt	BS EN 12608-1:2016; BS EN 478:2018; BS EN 479:2018
<b>56</b>	<b>CỬA SỔ VÀ CỬA ĐI</b>	
	Xác định độ lọt khí; Xác định độ kín nước; Xác định độ bền áp lực gió; Xác định độ bền góc hàn thanh profile U-PVC; Xác định lực đóng; Thử nghiệm đóng và mở lặp lại	TCVN 7452:2004; EN 1026: 2000; EN 1027: 2000; ISO 6612: 1980; ISO EN 514: 2000; ISO 8274: 1985; ISO 9379: 1989
<b>57</b>	<b>CAO SU LƯU HÓA NHIỆT DẸO</b>	
	Xác định độ bền kéo; Độ bền xé rách; Thử già hóa tăng tốc và độ bền nhiệt; Sự tác động của chất lỏng; Xác định độ bền kéo và dẫn dài; Độ cứng; Biến dạng dư khi kéo giãn; Biến dạng dư sau khi nén; Sự phục hồi; Độ tăng cứng; Độ chịu mài mòn; Độ bền rạn nứt ozon; Thử nghiệm thủy tĩnh	TCVN 1597:2018; TCVN 12419:2018; TCVN 2229:2013; TCVN 2752:2008; TCVN 4509:2020; TCVN 9810:2013; TCVN 10531:2014; TCVN 11525-1:2016; TCVN 5363:2020 ; TCVN 12911:2020; TCVN 12912:2020

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

## PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 498

được thực hiện tại Số 205 Đào Duy Từ, Phường 6, Q.10, Tp. Hồ Chí Minh

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 146 /GCN-BXD, ngày 15 tháng 7 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>1</b>	<b>THỬ NGHIỆM XI MĂNG</b>	
	Độ mịn; Khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003; BS 1881; ASTM C 188-09; ASTM C 204-11; ASTM C 115; AASHTO T133-11; AASHTO 153-11; AASHTO T192-11; BS EN 196-3: 2010; JIS R5201-97
	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; BS 1881; ASTM C 109-11; AASHTO T106-11; BS EN 196-1:05; JIS R5201:97
	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn; Thời gian đông kết và tính ổn định thể tích; Thời gian đông kết giả của xi măng (false set)	TCVN 6017:2015; BS 1881; ASTM C 191-08; ASTM C 187-11; AASHTO T129; AASHTO T131-10; BS EN 196-3: 2005(08); JIS R5201: 97; TCVN 10653:2015; ASTM C 451
	Xác định độ nở Sunphat; Thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường Sunphat; Trong môi trường nước	TCVN 6068:2004; TCVN 7713:2007; TCVN 12003:2018; ASTM C 490-10; ASTM C 452 – 10; ASTM C 1102-10; ASTM C 1038-14
<b>2</b>	<b>HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>	
	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993; ASTM C143-10a; BS 1881; ASHTO T119-11; EN 12350-2:09; JIS A1101:05
	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C 138-12; AASHTO T121-11; EN 12350-06:09; JIS A1116:05
	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:1993; ASTM C 127; ASTM C 128; ASTM C 642-06; EN 12390-7:09
	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:1993; ASTM C 138-09; ASTM C 642-06; EN 12390-7:09
	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:1993; ASTM C 403-90; ASTM C 1585-06; DIN 1048; EN 12390-8:09; AASHTO T27; AASHTO T37
	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:1993; ASTM C 39-11; ASTM C 42-12; BS 1881; ASHTO T22-10; AASHTO T140-7(09); AASHTO T24-07; EN 12390-3:09; EN 12504-1:09; JIS A1108:06; JIS A1107:12; AS 1012.9-86
	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:1993; ASTM C 78-10; ASTM C 293-10; BS 1881; AASHTO T97-10; AASHTO T177-10; EN 12390-5:09; JIS A1106:06; JIS A1114:11
	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:1993; ASTM 496-04; AASHTO T198-09; EN 12390-6:09; JIS A1113:06
	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông xi măng (thiết kế cấp phối) – QĐ 778/1998/QĐ-BXD;	TCVN 3110:1993; TCVN 9340:2012; TCVN 10306:2014; TCVN 10796:2015; TCVN 12394:2018; ASTM D 2850-3a; ASTM D 4767-3a; BS 1377:90; AASHTO T234-70; TCVN 12393:2018; TCVN 12631:2020
<b>3</b>	<b>CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>	
	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn; Xác định thành phần thạch học; Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích độ xốp và độ hồng; Xác định độ ẩm; Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ; Xác định	TCVN 7572:2006; ASTM C29, C33, C40, C127, C128, C131, C136, C170, C227, C566; AASHTO T19, T27, T84, T85, T96, T255, T335; EN 933, EN 1097, EN 1744-5, EN 1092-2; BS 812; JIS A1102, A1103, A1104, A1109, A1110, A1111, A1121, A1125, A1126, A1137, A1146, M302

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	hàm lượng tạp chất hữu cơ; Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc; Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles); Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn; Xác định hàm lượng mềm yếu, phong hóa; Xác định hàm lượng mica	
	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	ASTM C117-04 ; AASHTO T11-05
	Xác định độ đầm chặt bằng pp CBR	22 TCN 332:06; TCVN 8821:11
	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo của đá dăm cấp phối	TCVN 4197:95
	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn, XD khối lượng thể tích khô lớn nhất	22 TCN 333:06; TCVN 4201:12; AASHTO T99; T180; TCVN 12790:2020
4	<b>VẬT LIỆU KIM LOẠI, HÀN</b>	
	Thử kéo	TCVN 197:2014 (ISO 6892: 1998); TCVN 7937-1:2009; TCVN 7937-3:2006; TCVN 1824:1993; ISO 15630-1:2002; ISO 15630-2:2002; ASTM A 615-09b; ASTM A 370-10; ASTM B 498-08; ASTM E 8-09; JIS Z 2241: 1998; AASHTO T68-09; BS EN 10002-1: 2001; BS 4449: 1997; AS 1391: 1991
	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438: 2005); TCVN 7937-1:2009; TCVN 7937-3:2006; ISO 15630-1:2002; ISO 15630-2:2002; ASTM A 615-09b; ASTM A 370-10; BS 4449:1997; JIS Z 2248: 2006; AS 1302: 1997
	Kiểm tra kích thước hình học bu lông, thử kéo, lực xiết bu lông và đai ốc	TCVN 1916:1995 (ISO 898-1: 2009); TCVN 197:2014 (ISO 6892: 1998); 22TCN 201:1991; ASTM A 370-10; ASTM E8-09; ASTM F 606-10; BS 3692: 2001; BS B 1186: 1995; JIS B 1051: 2000; JIS Z 2241: 1998; ASTM A 325
	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASME BPV code; Section IX-2010; ASTM A 184/184M; AWS D1.1/D1.1M - 2015
	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 5403:2010; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010; ASME BPV code; Section IX-2010; ASTM A184/184M; AWS D1.1/D1.1M-2015
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:2018; TCVN 11244:2018; AWS D1.1-10; AWS D1.1/D1.1M 2015; BS 5950-2:2001
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987; TCVN 6735:2018; TCVN 11244:2018; AWS D1.1-10; EN 17640:05; ISO 5817:07; EN 583-1:99; EN 583-2:01; EN 1330-4:10; EN 1712:02; EN 1713:98; EN 1714:98(A2-03); EN 12062:97(A1-03); EN 25817:92; ASTM E164:03; ASME BPV code:2011; JIZ Z3060:94
	Thử cấp dự ứng lực trước	TCVN 197:2014 (ISO 6892: 1998); TCVN 7937-3:2009; TCVN 6284-1: 1997; ASTM A370-10; ASTM A416/A416M-15; ASTM E 111-04; BS 5896; TCVN 10270: 2014; ASTM E 328; EN 10319
	Kiểm tra chất lượng hàn ống – Thử nén dẹt	TCVN 5402:2010
	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp thẩm	TCVN 4617:2018; AWS D1.1/D1.1M 2015; ASME

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	thấu	CODE Section V; VIII 2010
	Kiểm tra kích thước hình học bu lông; Thử cắt bu lông	TCVN 1916:1995 (ISO 898-1:2009); ASTM F606-10
	Thử cáp thép	TCVN 6368:1998; TCVN 5757:1993
	Thử kéo mỗi nối cốt thép bằng ống nối có ren	TCVN 8163:2009; ISO 15835:09
	Thép cốt bê tông – Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997; TCVN 7937-1:2009; TCVN 7937-3:2006; ISO 15630-1:2002; ISO 15630-2:2002; BS 4449:1997
	Kiểm tra chiều dày thép	ASW D1.1-10
	Thí nghiệm cấp dự ứng lực trước – Thử độ tụt nê, neo	TCVN 10568:2017; BS 4447:1973
	Thép và gang – Xác định thành phần hóa học dùng trong xây dựng	TCVN 1811:2009; TCVN 8998:2018; ASTM E 1019-08; ASTM E 415-08; ASTM E 1999-99; JIS G0320: 2009; JIS G1253: 2002
	Vật liệu kim loại – Thử độ cứng Brinell; Thử độ cứng Rockwell; Thử độ cứng Vickers	TCVN 256-1:2006 (ISO 6506-1:2005); TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1:2005); TCVN 258-1:2007 (ISO 6507-1:2005); ASTM E 10-10; ASTM E 18-08b; ASTM E 92-03; JIS Z 2243: 2008; JIS Z 2245: 1992; JIS Z 2244: 2003
	Ống kim loại – Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống	TCVN 314:2008; TCVN 197:2014; ASTM A 370-10; JIS Z 2241:1998; AS 1163-91
	Thành phần hóa của thép không gi	TCVN 12109:2018; ASTM E1019-08; ASTM E1086-08; JIS G 0320:2009; JIS G1253:2002
	Thành phần hóa của đồng dùng trong xây dựng	ASTM E 62-14
	Que hàn – Thử kéo	TCVN 197:2014; ASME BPV code; Section IX-2010; AWS D 1.1-10
	Que hàn – Thử uốn	TCVN 198:2008
<b>5</b>	<b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>	
	Đo dung trọng; Độ ẩm của đất, cát	22 TCN 02:71; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; ASTM D 2937; AASHTO T204; TCVN 12791:2020; TCVN 9350:2012
	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất; Đá dăm trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:2006; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; ASTM D 1556-00
	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E 950; E 1082
	Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkenman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256:77; ASTM D 4695-96
	Xác định modun đàn hồi của nền đất và lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tẩm ép cứng	TCVN 8861:2011
	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E 965-96
	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012; ASTM C 805; DIN 1048; JIS A1155:12
	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D 1143-81; ASTM D 3689:07
	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012; ASTM G 57-06; IEEE 81
	Phương pháp xác định modun biến dạng hiện trường bằng tẩm ép phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D 4395:08
	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong Bê tông	TCVN 9356:2012; BS 1881-Part 204-96
	Xác định lực liên kết cốt thép, Bu lông trong bê tông	TCVN 9490-2012; ASTM C 900-01; ASTM E 488-95; ASTM E 1512-01; ASTM D 4435-84

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xác định chiều dày màng sơn khô bằng phương pháp không phá hủy	TCVN 9406:2012; ASTM A 123-02
	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng – Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2012; ASTM D 4541; ASTM C 1583; ASTM D 7234; ASTM D 7522; ISO 4624; BS EN 1542
	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
	Đánh giá chất lượng bê tông bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 9357:2012
	Kiểm tra cọc bê tông ứng lực trước: Kích thước, ngoại quan; Mô men uốn nứt; Uốn gãy tới hạn; Mô men uốn của mỗi nối; Thử uốn dưới lực nén dọc trục; Khả năng chịu cắt	TCVN 7888:2014; TCVN 9114:2019; JIS A 5335:1987; JIS A 5373 : 2004
	Cống hộp và cống tròn: Ngoại quan, khuyết tật, kích thước và đo sai lệch kích thước; Khả năng chịu tải của đốt cống; Xác định khả năng chống thấm	TCVN 9116:2012; TCVN 9113:2012
	Lớp mạ	ASTM A 123-02; TCVN 7665:2007; ASTM D 4541; ASTM C 1583; ASTM D 7234; ASTM D 7522; ISO 4624; BS EN 1542
	Thử nghiệm nhỏ cọc bê tông cốt thép	ASTM D 3689:07
	Xác định cường độ bê tông tại hiện trường bằng phương pháp khoan	TCXDVN 239:06; TCVN 12252:2020; ASTM C42-04; BS EN 13791-17; BS EN 6089
	Thử tải khung trần thạch cao	ASTM C635-07; TCVN 12694:2020
	Thí nghiệm nén ngang	ASTM D 4719-00; TCXD 88-1982; ASTM D 3966
<b>6</b>	<b>GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</b>	
	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền nén; Xác định cường độ bền uốn; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ rỗng; Xác định vết tróc do vôi.	TCVN 1450:2009; TCVN 1451:1998; TCVN 6355 - 1÷7:2009; BS EN 772: 2000
<b>7</b>	<b>GẠCH BLOCK BÊ TÔNG</b>	
	Kiểm tra kích thước; Mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ rỗng; Xác định độ thấm nước	TCVN 6477: 2011; ASTM C140-12a
<b>8</b>	<b>VỮA XÂY DỰNG</b>	
	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất; Xác định độ lưu động của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi; Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi; Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn; Xác định cường độ uốn và nén của vữa; Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn; Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền; Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước; Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121:2003; EN 1015, EN 445, EN 12190; ASTM C109, C230, C807, C953, C1102, C1152, C1218, C1398, C1437 ; TCVN 9080:12
	Xác định thành phần cấp phối vữa	TCVN 4459: 1987
	Xác định độ giãn nở và tách nước, sự thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 9204: 2012; ASTM C 940 – 10; ASTM C 941 – 10; EN 447 : 2007; ASTM C 827-16
	Xác định thành phần có hại trong vật liệu, xác định lượng vón cục trên sàng, xác định độ chảy, xác định độ giãn nở, xác định độ chảy, xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng, xác định thời gian đông kết, xác định cường độ nén của vữa chèn cấp dự ứng lực	TCVN 11971:2018, BS EN 447:2007

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
9	<b>DUNG DỊCH BENTONITE POLYME</b>	
	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước, độ pH, độ dày áo sét, độ ổn định, lực cắt tĩnh, xác định độ bền gel và tỷ số YP/PV	TCVN 11893 : 2017; TCVN 13068 : 2020
10	<b>CAO SU LƯU HÓA NHIỆT ĐỂ, TẮM NGĂN NƯỚC</b>	
	Độ bền kéo; kháng xé; Độ bền hóa chất; Độ cứng shore A; Độ trương nở thể tích; Ổn định nhiệt	TCVN 4509:2020; TCVN 9407:2014; TCVN 1595-1:2013; TCVN 10229:2013; TCVN 1597-1:2018; TCVN 2229:2013; ASTM D 412-98; ASTM D 624-00; ASTM D 471-16; ASTM D 570-98; ISO 868:2003; BS 2782:130A; BS 2782:320A; BS 2782:365B; JIS K 7113: 1995; JIS K 7112:1999; BS EN 62; TCVN 4866:2013

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

### PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 498

được thực hiện tại Số 68 Nguyễn Duy Cung, Ph. 12, Q. Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 146 /GCN-BXD, ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>1</b>	<b>HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>	
	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:1993; ASTM C 403-90; ASTM C 1585-06; DIN 1048; EN 12390-8:09; AASHTO T27; AASHTO T37
	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:1993; ASTM C 39-11; ASTM C 42-12; BS 1881; ASHTO T22-10; AASHTO T140-7(09); AASHTO T24-07; EN 12390-3:09; EN 12504-1:09; JIS A1108:06; JIS A1107:12; AS 1012.9-86
	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông xi măng (thiết kế cấp phối) – QĐ 778/1998/QĐ-BXD;	TCVN 3110:1993; TCVN 9340:2012; TCVN 10306:2014; TCVN 10796:2015; TCVN 12394:2018; ASTM D 2850-3a; ASTM D 4767-3a; BS 1377:90; AASHTO T234-70; TCVN 12393:2018; TCVN 12631:2020
<b>2</b>	<b>CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>	
	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn; Xác định thành phần thạch học; Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích độ xốp và độ hồng; Xác định độ ẩm; Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ; Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ; Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc; Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles); Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn; Xác định hàm lượng mềm yếu, phong hóa; Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572:2006; ASTM C29, C33, C40, C127, C128, C131, C136, C170, C227, C566; AASHTO T19, T27, T84, T85, T96, T255, T335; EN 933, EN 1097, EN 1744-5, EN 1092-2; BS 812; JIS A1102, A1103, A1104, A1109, A1110, A1111, A1121, A1125, A1126, A1137, A1146, M302
	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	ASTM C117-04 ; AASHTO T11-05
	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo của đá dăm cấp phối	TCVN 4197:95
	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn, XĐ khối lượng thể tích khô lớn nhất	22 TCN 333:06; TCVN 4201:12; AASHTO T99; T180; TCVN 12790:2020
<b>3</b>	<b>VẬT LIỆU KIM LOẠI, HÀN</b>	
	Thử kéo	TCVN 197:2014 (ISO 6892: 1998); TCVN 7937-1:2009; TCVN 7937-3:2006; TCVN 1824:1993; ISO 15630-1:2002; ISO 15630-2:2002; ASTM A 615-09b; ASTM A 370-10; ASTM B 498-08; ASTM E 8-09; JIS Z 2241: 1998; AASHTO T68-09; BS EN 10002-1: 2001; BS 4449: 1997; AS 1391: 1991
	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438: 2005); TCVN 7937-1:2009; TCVN 7937-3:2006; ISO 15630-1:2002; ISO 15630-2:2002; ASTM A 615-09b; ASTM A 370-10; BS 4449:1997; JIS Z 2248: 2006; AS 1302: 1997
	Kiểm tra kích thước hình học bu lông, thử kéo, lực	TCVN 1916:1995 (ISO 898-1: 2009); TCVN

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	xiết bu lông và đai ốc	197:2014 (ISO 6892: 1998); 22TCN 201:1991; ASTM A 370-10; ASTM E8-09; ASTM F 606-10; BS 3692: 2001; BS B 1186: 1995; JIS B 1051: 2000; JIS Z 2241: 1998; ASTM A 325
	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASME BPV code; Section IX-2010; ASTM A 184/184M; AWS D1.1/D1.1M - 2015
	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 5403:2010; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010; ASME BPV code; Section IX-2010; ASTM A 184/184M; AWS D1.1/D1.1M-2015
	Kiểm tra kích thước hình học bu lông; Thử cắt bu lông	TCVN 1916:1995 (ISO 898-1:2009); ASTM F606-10
	Thép cốt bê tông – Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997; TCVN 7937-1:2009; TCVN 7937-3:2006; ISO 15630-1:2002; ISO 15630-2:2002; BS 4449:1997
	Kiểm tra chiều dày thép	ASW D1.1-10
<b>4</b>	<b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>	
	Đo dung trọng; Độ ẩm của đất, cát	22 TCN 02:71; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; ASTM D 2937; AASHTO T204; TCVN 12791:2020; TCVN 9350:2012
	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất; Đá dăm trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:2006; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; ASTM D 1556-00
	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E 950; E 1082
	Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cân Benkenman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256:77; ASTM D 4695-96
	Xác định modul đàn hồi của nền đất và lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tẩm ép cứng	TCVN 8861:2011
	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E 965-96
	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012; ASTM C 805; DIN 1048; JIS A1155:12
	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012; ASTM G 57-06; IEEE 81
	Xác định lực liên kết cốt thép, Bu lông trong bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C 900-01; ASTM E 488-95; ASTM E 1512-01; ASTM D 4435-84
	Xác định chiều dày màng sơn khô bằng phương pháp không phá hủy	TCVN 9406:2012; ASTM A 123-02
	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng – Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2012; ASTM D 4541; ASTM C 1583; ASTM D 7234; ASTM D 7522; ISO 4624; BS EN 1542
	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
	Đánh giá chất lượng bê tông bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 9357:2012
	Lớp mạ	ASTM A 123-02; TCVN 7665:2007; ASTM D 4541; ASTM C 1583; ASTM D 7234; ASTM D 7522; ISO 4624; BS EN 1542
	Xác định cường độ bê tông tại hiện trường bằng phương pháp khoan	TCXDVN 239:06; TCVN 12252:2020; ASTM C42-04; BS EN 13791-17; BS EN 6089
<b>5</b>	<b>GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</b>	
	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền nén; Xác định cường độ bền uốn; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng	TCVN 1450:2009; TCVN 1451:1998; TCVN 6355 - 1÷7:2009; BS EN 772: 2000

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	thể tích; Xác định độ rỗng; Xác định vết tróc do vôi.	
6	<b>GẠCH BLOCK BÊ TÔNG</b>	
	Kiểm tra kích thước; Mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ rỗng; Xác định độ thấm nước	TCVN 6477: 2011; ASTM C140-12a
7	<b>VỮA XÂY DỰNG</b>	
	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất; Xác định độ lưu động của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi; Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi; Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi; Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn; Xác định cường độ uốn và nén của vữa; Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn; Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền; Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước; Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121:2003; EN 1015, EN 445, EN 12190; ASTM C109, C230, C807, C953, C1102, C1152, C1218, C1398, C1437 ; TCVN 9080:12
	Xác định thành phần cấp phối vữa	TCVN 4459: 1987

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

DÙNG

Số: **69** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **16** tháng **3** năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

*Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;*

*Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung năng lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Liên hiệp Khoa học Địa chất Kiểm định Nền móng Xây dựng Sài Gòn và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 11/3/2022.*

**CHỨNG NHẬN:**

- Liên hiệp Khoa học Địa chất Kiểm định Nền móng Xây dựng Sài Gòn,  
Mã số thuế: 0304743744  
Địa chỉ: Số 6 đường 27, P. Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.  
Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định xây dựng  
Địa chỉ: Số 758/25/7 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.  
Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.
- Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 498**
- Giấy chứng nhận này bổ sung cho giấy chứng nhận số 146/GCN-BXD ngày 15/7/2021 của Bộ Xây dựng và có hiệu lực đến ngày 15/7/2026./.

**Nơi nhận:**

- Liên hiệp Khoa học Địa chất Kiểm định Nền móng Xây dựng Sài Gòn;
- Sở XD Tp. Hồ Chí Minh;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**  
**VÀ MÔI TRƯỜNG**



**Vũ Ngọc Anh**

**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 498**  
 được thực hiện tại Số 758/25/7 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Q. Bình  
 Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: /GCN-BXD, ngày tháng năm 2022  
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>1</b>	<b>HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>	
	Bê tông tự lèn – Xác định thành phần	TCVN 12631: 2020
	Bê tông cốt sợi - Xác định thành phần	TCVN 12393: 2018
<b>2</b>	<b>XỈ HẠT LÒ CAO</b>	
	Khối lượng riêng; Bề mặt riêng; Chỉ số hoạt tính cường độ; Tỷ lệ độ lưu động; Độ ẩm; Hàm lượng magiê oxit (MgO); Hàm lượng anhydric sulfuric (SO <sub>3</sub> ); Hàm lượng ion clorua (Cl); Hàm lượng mất khi nung (MKN)	TCVN 4030: 2003; TCVN 11586: 2016; TCVN 8265: 2009; TCVN 141: 2008
<b>3</b>	<b>VỮA XÂY DỰNG</b>	
	Xác định các chỉ tiêu cơ lý vữa	TCVN 10667: 2014; TCVN 7201: 2015
<b>4</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG</b>	
	Hàm lượng Asen; Cadimi; Chì; Crom; Kẽm; Đồng	TCVN 6649: 2000; TCVN 8467: 2010; TCVN 6496: 2009; TCVN 8246: 2009; ISO 11466: 1995; ISO 20280: 2007
<b>5</b>	<b>VẢI ĐỊA KỸ THUẬT; MÀNG VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG</b>	
	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484: 2010
<b>6</b>	<b>BÊ TÔNG NHỰA</b>	
	Khối lượng riêng; Thành phần hạt; Độ ẩm; Chỉ số dẻo; Hệ số thích nước của bột khoáng	22TCN 58 : 1984; ASTM D5329; JIS A5008
	Bê tông nhựa nóng - Phương pháp thử xác định độ mềm từ biến và cường độ bằng mô hình kéo gián tiếp	TCVN 12913: 2020
	Bê tông nhựa - Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914: 2020
<b>7</b>	<b>CỐT COMPOSIT POLYME</b>	
	Hình dạng, kích thước; Tính chất cơ học khi kéo dọc trục; Giới hạn bền khi nén; Giới hạn bền khi cắt ngang; Cường độ bám dính giới hạn với bê tông; Tính bền với môi trường kiềm trong bê tông; Nhiệt độ sử dụng giới hạn	TCVN 11109: 2015
<b>8</b>	<b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>	
	Thử tải giàn giáo	TCXDVN 296: 2004; TCVN 6052: 1995; TCVN 9344: 2012
	Kiểm tra không phá hủy xác định chiều rộng vết nứt của bê tông bằng kính lúp	TCVN 5879:2009
	Thí nghiệm kéo neo	ASTM D4435, ASTM E1512
	Thí nghiệm dính bám của cáp DUL với vữa bơm ống gen	ASTM A981
	Xác định chiều dày lớp phủ trên nền BTXM và nền vữa xây	TCVN 11475:16
	Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:12
	Bó via bê tông đúc sẵn và gói công bê tông đúc sẵn: Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép; xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép; khả năng chịu tải	TCVN 10797:2015 TCVN 10799:2015

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Thử nghiệm cơ lý Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia ốc mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798: 2015
	Thử nghiệm cơ lý Gõi công bê tông đúc sẵn	TCVN 10799: 2015
	Thử nghiệm cơ lý Bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Bể lọc chậm và bể chứa nước sinh hoạt	TCVN 10800: 2015
	Thử nghiệm cơ lý Hồ ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn Giếng thăm hình trụ	TCVN 10333 : 2019
	Thử nghiệm cơ lý Tấm 3D dùng trong xây dựng	TCVN 7575:2007
	Thử nghiệm cơ lý Vật liệu composite polime dùng để gia cường lớp mặt ngoài kết cấu bê tông cốt thép	TCVN 12583: 2019
	Momen đứt gãy bulong, vít và vít cây	TCVN 10865: 2015
	Thí nghiệm xích sắt dùng trong xây dựng	TCVN 6259 : 2003
	Thử nghiệm cơ lý sản phẩm gốm sứ vệ sinh	TCVN 5436 : 2006
<b>9</b>	<b>VÁN SÀN NHIỀU LỚP</b>	
	Xác định đặc trưng hình học; Xác định độ ấn lõm và vết lõm lưu lại; Xác định độ bền mài mòn; Xác định độ bền chịu tác động của bánh xe chân ghè; Xác định độ bền va đập; Xác định độ trương nở dày sau khi ngâm một phần trong nước; Xác định sự thay đổi kích thước sau khi phơi nhiễm trong điều kiện khí hậu ẩm và khô; Xác định độ bền mối ghép nối cơ học	TCVN 11944: 2018; TCVN 11945: 2018; TCVN 11947: 2018; TCVN 11948: 2018; TCVN 11949: 2018; TCVN 11950: 2018; TCVN 11951: 2018; TCVN 11952: 2018
	Thử nghiệm cơ lý Gỗ xốp composite	TCVN 12760: 2019; TCVN 12762: 2019; TCVN 12765: 2019
<b>10</b>	<b>SƠN HỆ DUNG MÔI VÀ HỆ NƯỚC</b>	
	Chiều dày vạch sơn tín hiệu; Chiều rộng vạch sơn tín hiệu; Màu vạch sơn tín hiệu; Độ chống loang màu; Độ phản quang; Độ phát sáng; Độ mài mòn; Độ bám dính	ISO 2808; TCVN 2102: 2020; ASTM D 6628; TCVN 8786: 2011; TCVN 8787: 2011; ASTM D 4541
	Thử uốn sơn	TCVN 12987: 2020
	Xác định độ mài mòn	TCVN 12988: 2020
	Sơn bảo vệ kết cấu thép: Thử kéo nhỏ; Thử cắt ô và cắt chữ X	TCVN 12816: 2019
	Sơn và vecni: Độ bền mòn theo chu kỳ; Độ phủ	TCVN 12703: 2019
<b>11</b>	<b>CHẤT KẾT DÍNH GÓC NHỰA EPOXY CHO BÊ TÔNG</b>	
	Độ nhớt; Độ chảy sệt; Thời gian tạo gel; Cường độ dính kết; Độ hấp thụ nước; Nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng uốn; Khả năng thích ứng nhiệt; Hệ số co ngót sau khi đóng rắn; Cường độ chịu nén ở điểm chảy; Modun đàn hồi khi nén; Cường độ chịu nén; Độ giãn dài khi đứt; Cường độ liên kết	TCVN 7952: 2008
<b>12</b>	<b>NƯỚC TRONG XÂY DỰNG</b>	
	Xác định nhiệt độ, độ pH, hàm lượng BOD5, hàm lượng COD, hàm lượng chất rắn lơ lửng, hàm lượng Mangan, hàm lượng đồng, hàm lượng kẽm, hàm lượng Niken, hàm lượng Coliform	TCVN 4557:98, TCVN 4559:88, TCVN 6001:95, TCVN 6491:95, TCVN 4560:88, TCVN 4578:88, TCVN 4572:88, TCVN 4575:88, TCVN 4577:88, TCVN 4684:96

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

Số: 47 /GCN-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG  
(Bổ sung)**

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp) của Liên hiệp Khoa học Địa chất Kiểm định Nền móng Xây dựng Sài Gòn (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số H29.18-251201-0105 ngày 09/12/2025 và ngày 24/12/2025 do đại diện đơn vị nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia);

**CHỨNG NHẬN:**

1. Liên hiệp Khoa học Địa chất Kiểm định Nền móng Xây dựng Sài Gòn

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số: A-067, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/7/20215 do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp.

Mã số thuế: 0304743744.

Địa chỉ: số 6, đường 27, phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.3957.2591.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: số 205 Đào Duy Từ, phường Diên Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với 03 (ba) chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD HCM.016** (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và khoản 5 Điều 45 Chương V Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này bổ sung cho Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 146/GCN-BXD ngày 15/7/2021 của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày cấp đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận số 146/GCN-BXD./.

**Nơi nhận:**

- Liên hiệp Khoa học Địa chất Kiểm định Nền móng Xây dựng Sài Gòn;
  - Bộ Xây dựng (để báo cáo);
  - Giám đốc Sở (để báo cáo);
  - Văn phòng Sở (đăng tải website);
  - Lưu VT, KTVLXD/NTD,S.
- (H29.18-251201-0105 ngày 09/12/2025, ngày 24/12/2025 )

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Khải Quốc Bình**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM  
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HCM.016**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng  
số 47 /GCN-SXD-KTVLXD ngày 25/12 /2025 của Sở Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
<b>THỬ NGHIỆM THÉP LÀM CỐT BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC</b>		
1.	Đo các đặc trưng hình học	TCVN 7937-1:2013; ISO 15630-1:2019
2.	Xác định diện tích gân hoặc rãnh lõm tương đối	TCVN 7937-1:2013; ISO 15630-1:2019
3.	Xác định sai lệch khối lượng trên mét dài danh nghĩa	TCVN 7937-1:2013; ISO 15630-1:2019

**Ghi chú (\*):** Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.